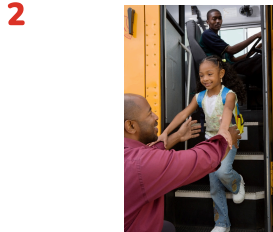


Họ tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

1 看图，圈出正确的词语。 Nhìn tranh, khoanh tròn từ đúng.



旅游 帮忙 介绍



找 接 给



懂 忙 到



找 让 就



意思 介绍 已经



中文 北京烤鸭 有时

2 连线。 Nối từ với nghĩa đúng.

- | | | | |
|--------|------------|---|--------------------|
| 1 已经 | yǐjīng | ● | ● A lần đầu tiên |
| 2 有时 | yǒushí | ● | ● B đến, tới |
| 3 懂 | dǒng | ● | ● C đã |
| 4 意思 | yìsi | ● | ● D xin lỗi, ngại |
| 5 第一次 | dì-yī cì | ● | ● E hiểu |
| 6 不好意思 | bù hǎoyìsi | ● | ● F bảo, để, nhờ |
| 7 让 | ràng | ● | ● G có lúc, có khi |
| 8 到 | dào | ● | ● H ý, ý nghĩa |

3 选词填空。 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

就 给 让 接 次 忙 找 已经 有时 到

1. 我这几天不太 _____ , 有事你可以给我打电话。
2. 明天下午我去机场 _____ 你。
3. 你们 _____ 是王老师的学生吧?
4. 妈妈 _____ 我去超市买水果。
5. 晚上我 _____ 你打电话。
6. 这是我第三 _____ 来上海。
7. 我 _____ 到学校了, 你在哪儿?
8. 下课以后我去办公室 _____ 王老师。
9. 我 _____ 在家吃饭, _____ 在学校吃。
10. 你是什么时候 _____ 北京的?